

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố **Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2018 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV năm 2018 so với Quý IV năm 2017.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16 tháng 01 năm 2019 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Tin tức/Thông tin IRS công bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2018;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



TRẦN THỊ THU HƯƠNG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019



Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		246,796,154,225	190,870,081,027
I. Tài sản tài chính	110		245,788,635,337	189,778,641,935
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1.	193,508,831,046	128,375,669,737
1.1. Tiền	111.1		187,508,831,046	128,375,669,737
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		6,000,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		7,559,879,530	2,476,572,320
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	17,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	V.1.3	27,458,975,294	23,467,018,666
7. Các khoản phải thu	117	V.1.4	463,934,604	340,879,662
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		463,934,604	340,879,662
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		463,934,604	340,879,662
8. Trả trước cho người bán	118		232,500,000	177,500,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4	27,420,342,138	28,900,101,981
12. Các khoản phải thu khác	122		144,172,725	40,899,569
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,000,000,000)	(11,000,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,007,518,888	1,091,439,092
1. Tạm ứng	131	V.1..	17,000,000	15,000,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.5	105,859,490	116,638,364
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		884,659,398	959,800,728
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		68,777,321,998	117,425,246,643
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		59,428,451,680	108,250,000,000
2. Các khoản đầu tư	212	V.1.9	59,428,451,680	108,250,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		59,428,451,680	108,250,000,000
II. Tài sản cố định	220		506,925,406	554,636,424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.7	302,322,690	195,459,355
- Nguyên giá	222		4,588,204,212	4,371,204,212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,285,881,522)	(4,175,744,857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.8	204,602,716	359,177,069
- Nguyên giá	228		3,039,699,470	2,969,699,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2,835,096,754)	(2,610,522,401)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8,841,944,912	8,620,610,219
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		549,920,882	544,920,882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.5	596,344,689	916,449,256
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.1.6	7,695,679,341	7,159,240,081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		315,573,476,223	308,295,327,670

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		12,282,517,898	5,335,271,064
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		12,282,517,898	5,335,271,064
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.10.	7,284,900,000	1,093,898,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1..	2,464,529,010	1,731,329,010
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.11.	947,428,604	947,318,605
11. Phải trả người lao động	323		231,555,000	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		12,131,029	3,083,169
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.12.	978,920,117	920,915,511
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.13.	363,054,138	638,726,769
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		303,290,958,325	302,960,056,606
I. Vốn chủ sở hữu	410		303,290,958,325	302,960,056,606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294,285,000,000	294,285,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78,280,156	61,735,070
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		78,280,156	61,735,070
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		8,849,398,013	8,551,586,466
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		9,076,812,641	8,527,219,525
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(227,414,628)	24,366,941
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		315,573,476,223	308,295,327,670

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29,682,500	29,682,500
7. Cổ phiếu quỹ	007		317,500	317,500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		366,770,000	1,328,850,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012		180,000,000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		501,818,510,000	639,149,660,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		484,577,140,000	614,784,350,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7,580,570,000	14,564,310,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		9,660,800,000	9,801,000,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		29,573,696,721	46,005,071,586
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		29,568,428,641	46,003,988,109
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,088,080	1,083,477
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.1.15.	4,180,000	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng	031		29,569,516,721	46,005,071,586
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		29,569,487,095	46,005,041,960
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29,626	29,626
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.22.	4,180,000	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

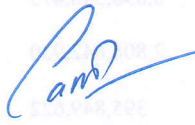
Quý 4 năm 2018


Đơn vị tính: VND



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	V.	474,301,527	814,295,648	2,871,042,403	1,915,976,594
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		<i>215,036</i>	<i>281,521,143</i>	<i>1,247,254,597</i>	<i>606,948,297</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC</i>	<i>01.2</i>	<i>V.2.1..</i>	<i>843,292</i>	<i>46,367,698</i>	<i>843,292</i>	<i>46,367,698</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>V.2.1.1</i>	<i>473,243,199</i>	<i>486,406,807</i>	<i>1,622,944,514</i>	<i>1,262,660,599</i>
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.1	526,080,949	326,216,257	2,776,377,757	1,346,606,778
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.2	1,800,266,730	1,988,941,780	8,898,548,075	8,639,752,847
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	V.2.1.2	361,593,899	849,148,486	2,808,642,930	2,666,808,538
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	V.2.1.2	81,889,263	95,642,814	395,849,622	484,501,916
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	V.2.1.2	3,051,097,958	2,525,825,452	6,053,982,414	4,964,238,911
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.2	114,496	143,421,109	503,189,032	1,628,194,230
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		6,295,344,822	6,743,491,546	24,307,632,233	21,646,079,814
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	V.2.4.	441,298,972	144,119,967	2,705,408,003	272,047,540
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>		<i>213,041,052</i>	<i>122,119,210</i>	<i>2,477,150,083</i>	<i>250,046,783</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		<i>228,257,920</i>	<i>22,000,757</i>	<i>228,257,920</i>	<i>22,000,757</i>
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(1,646,321)	-	(1,646,321)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.4.	2,276,034,691	1,704,136,185	7,924,281,474	7,925,519,329
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.2.4.	457,154,623	727,555,062	2,501,135,797	2,446,348,060
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.4.	86,292,609	92,275,090	385,004,587	532,885,915
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.2.4.	820,765,530	1,321,722,054	2,778,236,413	3,121,513,807
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2.	9,113,724	2,014,000	16,734,504	5,567,770
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		4,090,660,149	3,990,176,037	16,310,800,778	14,302,236,100
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	V.2.3.	5,579,023	2,206,512	89,109,794	27,535,813
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		5,579,023	2,206,512	89,109,794	27,535,813
4.2. Chi phí lãi vay	52		10,677,300	704,301	285,530,592	3,930,164
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		10,677,300	704,301	285,530,592	3,930,164
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,877,862,785	2,232,935,522	7,397,727,570	7,245,784,730
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		321,723,611	521,882,198	402,683,087	121,664,633
8.1 Thu nhập khác	71		8,600	0	3,725,720	269,013,620
8.2 Chi phí khác	72		-	0	365,758	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		8,600	-	3,359,962	269,013,620

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		321,732,211	521,882,198	406,043,049	390,678,253
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		549,146,839	521,882,198	633,457,677	366,311,312
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(227,414,628)	0	(227,414,628)	24,366,941
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		40,924,403	(2,938,521)	75,141,330	78,795,681
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V.2.5	40,924,403	(2,938,521)	75,141,330	78,795,681
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		280,807,808	524,820,719	330,901,719	311,882,572
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		9.46	17.68	11.15	10.51
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		9.46	17.68	11.15	10.51

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương


Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		406,043,049	390,678,253
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		156,307,006	(39,019,571)
- Khấu hao TSCĐ	03		334,711,018	299,576,248
- Các khoản dự phòng	04		-	(1,646,321)
- Chi phí lãi vay	06		285,530,592	3,930,164
- Dự thu tiền lãi	08		(463,934,604)	(340,879,662)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		16,036,262,934	(25,657,094,284)
Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		11,916,692,790	(2,471,255,795)
Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	(17,000,000,000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(3,991,956,628)	(7,110,999,729)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(123,054,942)	(219,396,191)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,479,759,843	(82,336,916)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(103,273,156)	178,002,197
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2,000,000)	2,000,000
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		58,004,606	(194,697,209)
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		330,883,441	(537,935,667)
(-) Lãi vay đã trả	44		(285,530,592)	(3,930,164)
Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	(1,500,000)
Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		9,047,860	(3,927,765)
Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		109,999	55,590,364
Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		231,555,000	-
Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		6,648,529,369	2,071,782,829
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		408,934,604	340,879,662
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(541,439,260)	(679,369,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		16,598,612,989	(25,305,435,602)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(287,000,000)	(93,000,000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty	64		48,821,548,320	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		48,534,548,320	(93,000,000)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		179,518,452,000	11,908,000,000
3.2 Tiền vay khác	73.2		179,518,452,000	11,908,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(179,518,452,000)	(11,908,000,000)
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(179,518,452,000)	(11,908,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		65,133,161,309	(25,398,435,602)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		128,375,669,737	153,774,105,339
- Tiền	101.1		128,375,669,737	151,774,105,339
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	2,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1.1.	193,508,831,046	128,375,669,737
- Tiền	103.1		187,508,831,046	128,375,669,737
- Các khoản tương đương tiền	103.2		6,000,000,000	

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2,982,407,652,950	2,865,681,772,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,849,924,611,750)	(2,561,651,705,300)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,849,924,611,750	2,561,651,705,300
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(2,998,458,203,228)	(2,847,321,639,831)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(385,004,587)	(532,885,915)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		24,303,494,692	28,400,724,862
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(24,299,314,692)	(28,400,724,862)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(16,431,374,865)	17,827,246,554

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		46,005,071,586	28,177,825,032
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		46,003,988,109	28,176,803,042
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho KH	33		1,083,477	1,021,990

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng

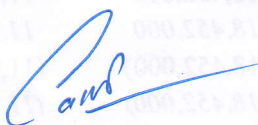
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		29,573,696,721	46,005,071,586
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		29,568,428,641	46,003,988,109
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,088,080	1,083,477
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		4,180,000	

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

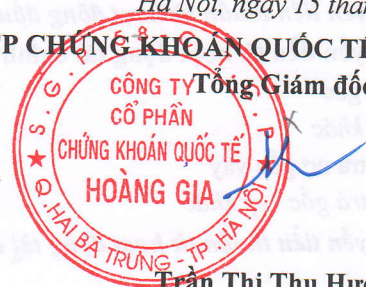
Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh



Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC số 25 phố Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2018

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2018		31/12/2018	
		01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5,715,000,000)	(5,715,000,000)	-	-	-	-	(5,715,000,000)	(5,715,000,000)
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		46,140,941	61,735,070	15,594,129	-	16,545,086	-	61,735,070	78,280,156
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46,140,941	61,735,070	15,594,129	-	16,545,086	-	61,735,070	78,280,156
8. Lợi nhuận chưa phân phối		8,270,892,152	8,551,586,466	311,882,572	31,188,258	582,683,288	284,871,741	8,551,586,466	8,849,398,013
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		8,270,892,152	8,527,219,525	287,515,631	31,188,258	582,683,288	33,090,172	8,527,219,525	9,076,812,641
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	24,366,941	24,366,941	-	-	251,781,569	24,366,941	(227,414,628)
Tổng cộng		302,648,174,034	302,960,056,606	343,070,830	31,188,258	615,773,460	284,871,741	302,960,056,606	303,290,958,325

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

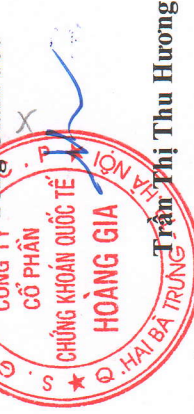
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty đã có 05 lần điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015, thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND** (Ba trăm tỷ đồng).
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12 tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán, bù trừ giao dịch chứng khoán, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên hợp đồng cho vay Margin, hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

3 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản**Thời gian khấu hao (năm)**

- Phương tiện vận tải

06

- Thiết bị dụng cụ quản lý

05 - 07

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC; Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản**Thời gian khấu hao (năm)**

Phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch

04 - 05

3.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận căn cứ trên giá trị các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán, cho vay hoạt động margin, thời hạn vay, lãi suất vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: công cụ dụng cụ phân bổ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn, chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

3.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán.

4 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**1 Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính riêng****1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	425,104,943	941,348,605
Tiền gửi ngân hàng	187,083,726,103	127,434,321,132
Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000	-
Cộng	193,508,831,046	128,375,669,737

1.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	3,372,572	104,258,221,248
Cộng	3,372,572	104,258,221,248
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	320,089,523	5,832,332,264,700
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	320,089,523	5,832,332,264,700

Mẫu số B05 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.3 Các loại tài sản tài chính**Các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	26,574,092,007	26,574,092,007	21,529,760,440	21,529,760,440
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	884,883,287	884,883,287	1,937,258,226	1,937,258,226
Cộng	27,458,975,294	27,458,975,294	23,467,018,666	23,467,018,666

1.4 Các khoản phải thu

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	463,934,604	340,879,662
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	463,934,604	340,879,662
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	27,420,342,138	28,900,101,981
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	34,042,138	29,051,981
Phải thu về hoạt động tài chính	27,000,000,000	28,469,000,000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	386,300,000	402,050,000
Cộng	27,884,276,742	29,240,981,643

1.5 Chi phí trả trước

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

<i>Ngắn hạn</i>	105,859,490	116,638,364
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25,289,343	38,568,217
Chi phí thuê văn phòng	80,570,147	78,070,147
<i>Dài hạn</i>	596,344,689	916,449,256
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	499,756,341	758,497,185
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96,588,348	157,952,071
Cộng	702,204,179	1,033,087,620

1.6 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,601,101,206	4,477,503,927
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,974,578,135	2,561,736,154
Cộng	7,695,679,341	7,159,240,081

Mẫu số B05 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2018	1,623,734,000	2,747,470,212	4,371,204,212
Mua trong kỳ	-	217,000,000	217,000,000
Số dư ngày 31/12/2018	1,623,734,000	2,964,470,212	4,588,204,212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2018	1,623,734,000	2,552,010,857	4,175,744,857
Khấu hao trong năm		110,136,665	110,136,665
Số dư ngày 31/12/2018	1,623,734,000	2,662,147,522	4,285,881,522
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	195,459,355	195,459,355
Số dư ngày 31/12/2018	-	302,322,690	302,322,690

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	2,969,699,470	2,969,699,470
Mua trong năm	70,000,000	70,000,000
Số dư ngày 31/12/2018	3,039,699,470	3,039,699,470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	2,610,522,401	2,610,522,401
Khấu hao trong năm	224,574,353	224,574,353
Số dư ngày 31/12/2018	2,835,096,754	2,835,096,754
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	359,177,069	359,177,069
Số dư ngày 31/12/2018	204,602,716	204,602,716

1.9. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Uỷ quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	59,428,451,680	59,428,451,680	105,250,000,000	105,250,000,000
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	4,525,000,000	4,525,000,000	25,175,000,000	25,175,000,000
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	2,993,451,680	2,993,451,680	175,000,000	175,000,000

Mẫu số B05 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	42,750,000,000	42,750,000,000	57,000,000,000	57,000,000,000
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	9,160,000,000	9,160,000,000	22,900,000,000	22,900,000,000
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vị Xuyên (v)		-	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	59,428,451,680	59,428,451,680	108,250,000,000	108,250,000,000

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo Quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/5/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 181 tỷ đồng, IRS góp 2,5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo Quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/6/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 59,869,033,599 tỷ đồng, IRS góp 5% tổng mức vốn của dự án.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo Hợp đồng BT 01 giữa TP HCM với Liên danh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 1.868 tỷ đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án dự kiến 570 tỷ đồng, IRS góp 7,5% tổng nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn theo Quyết định số 1726 ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND Tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư là 229 tỷ đồng, IRS góp 4% tổng mức vốn của CSH.

1.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả tiền đặt cọc mua cổ phần	7,284,900,000	1,093,898,000
Cộng	7,284,900,000	1,093,898,000

1.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	253,499,894	202,098,755
Thuế thu nhập cá nhân	693,928,710	745,219,850
Cộng	947,428,604	947,318,605

1.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	125,628,427	147,561,807
Trích trước chi phí lương	606,492,277	628,767,010
Chi phí phải trả khác	246,799,413	144,586,694
Cộng	978,920,117	920,915,511

Mẫu số B05 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

1.13 Phải trả, phải nộp khác

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

Ngắn hạn

Phải trả hoa hồng môi giới

299,439,478

596,778,109

Phải trả khác

63,614,660

41,948,660

Cộng**363,054,138****638,726,769****2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng****2.1 Thu nhập****2.1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS***Các loại doanh thu hoạt động khác*

Quý IV Năm 2018

Quý IV Năm 2017

VND

VND

Từ tài sản tài chính FVTPL

474,301,527

814,295,648

Từ các khoản cho vay

526,080,949

326,216,257

Cộng**1,000,382,476****1,140,511,905****2.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính***Các loại doanh thu hoạt động khác*

Quý IV Năm 2018

Quý IV Năm 2017

VND

VND

Thu nhập hoạt động khác

114,496

143,421,109

Cộng**114,496****143,421,109****2.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính***Các loại chi phí hoạt động khác*

Quý IV Năm 2018

Quý IV Năm 2017

VND

VND

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác

9,113,724

2,014,000

Cộng**9,113,724****2,014,000****2.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Quý IV Năm 2018

Quý IV Năm 2017

VND

VND

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

5,579,023

2,206,512

Cộng**5,579,023****2,206,512****2.4 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Quý IV Năm 2018

Quý IV Năm 2017

VND

VND

Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

2,276,034,691

1,704,136,185

Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK

457,154,623

727,555,062

Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

86,292,609

92,275,090

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

820,765,530

1,321,722,054

Cộng**3,640,247,453****3,845,688,391**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017
	VND	VND

Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành

Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

40,924,403 (2,938,521)

Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành

40,924,403 - 2,938,521

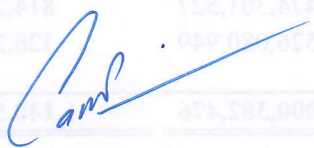
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu





Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *646*/2018/CV-IRS
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý IV/2018 so với Quý IV/2017)

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
(IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi
nhuận của quý IV/2018 so với quý IV/2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2018 là 280.807.808 đồng trong khi lợi nhuận sau
thuế Quý IV/2017 là 524.820.719 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng
khoán Quý IV/2018 diễn biến không thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm 2017.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTC

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA
Q. HAI BÀ TRƯNG TP. HÀ NỘI

Trần Thị Thu Hương